TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 28-8-2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: 1. Bà Đinh Thị Tuyết

2. Ông Nguyễn Duy Thuấn

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2019/TLPT- HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2019/HNGĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Phạm T, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Số 135/4 Y, P. TT, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

* Bị đơn: Bà Nguyễn Cửu Kim X , sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Số 42/7 Y, P. TT, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

* Người làm chứng:

1. Ông Hoàng Bá A – sinh năm: 1960

Địa chỉ: Tổ 1, khối 1, phường KX, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị B – sinh năm: 1973

Địa chỉ: Số 135/2 Y, P. TT, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

3. Bà Trần Thị C

Địa chỉ: Số 137 Y, P. TT, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

4. Bà Phan Thị D – sinh năm: 1949

Địa chỉ: Số 135/7 Y, P. TT, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ

Địa chỉ: Căn 1 tầng 15 chung cư Q, P. TA, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

** Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Cửu Kim X

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Phạm T trình bày:**

Vào tháng 4/2013 tôi và bà Nguyễn Cửu Kim X bắt đầu chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TA, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mẫu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, giữa hai bên không còn sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Đồng thời, cô X còn có biểu hiện không chung thủy trong đời sống vợ, chồng. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng nên từ khoảng giữa năm 2014, chúng tôi đã sống ly thân nhau. Cho đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Nguyễn Cửu Kim X.

Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chúng tôi có khối tài sản chung là 01 phần diện tích đất và nhà tọa lạc tại 135/4 Y, tổ dân phố 12, phường TT, thành phố BMT; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 642626 do UBND thành phố BMT cấp ngày 30/8/2011 và được đăng ký biến động vào ngày 07/12/2011 mang tên Nguyễn Cửu Kim X. Nguồn gốc khối tài sản này là: Vào ngày 26/11/2010, tôi có góp chung với bà X số tiền là 95.000.000 đồng để mua đất. Tuy nhiên, do mới quen biết nhau và chưa ly hôn với người vợ trước là Trần Thị Thu N nên tôi và bà X thống nhất ghi giấy biên nhận số tiền này. Đồng thời, khi mua đất và thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ do một mình cô X thực hiện. Đến năm 2012, chúng tôi tiến hành xây nhà ở trên đất. Tôi là người đứng ra cúng động thổ và gác đòn giông. Quá trình xây nhà, tôi có góp tiền chung với bà X nhưng do chi nhiều lần và cũng không viết giấy tờ gì nên đến nay tôi không nhớ rõ là đã chi bao nhiêu. Toàn bộ số tiền xây nhà khoảng 350.000.000 đồng. Sau khi xây xong nhà, tôi và cô X về tại căn nhà này sinh sống. Tại thời điểm chúng tôi ly thân, cô X có viết lại thư trong đó xác định: căn nhà này ước tính 800.000.000 đồng. Ai quản lý căn nhà này thì sẽ trả

lại cho người kia số tiền là 350.000.000 đồng. Vì vậy, nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết chia khối tài sản chung của chúng tôi. Bản thân tôi không có nguyện vọng nhận căn nhà và thửa đất trên, không yêu cầu chia đôi giá trị tài sản mà chỉ yêu cầu được thanh toán số tiền là 350.000.000 đồng.

*** Bị đơn bà Nguyễn Cửu Kim X trình bày:**

Vào tháng 4/2013 tôi và ông Phạm T bắt đầu chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TA, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian chung sống, chúng tôi đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đến ngày 14/5/2015 tôi đã chuyển công tác ra tỉnh Thừa Thiên Huế để làm việc cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tin tưởng, và tôn trọng lẫn nhau. Mặt khác, ông T cũng không chung thủy trong đời sống vợ chồng. Đến nay, bản thân tôi cũng đã không còn tình cảm với ông T nữa. Tôi đồng ý ly hôn với ông Phạm T.

Về tài sản chung: Chúng tôi không có bất cứ tài sản chung nào. Căn nhà và phần diện tích đất tại 135/4 Y, phường TT, thành phố BMT là tài sản riêng của tôi. Nguồn gốc khối tài sản này là: Vào cuối năm 2010, tôi có mua của cô Nguyễn Thị Ngọc Đ phần diện tích đất này với giá 210.000.000 đồng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 642626 ngày 30/8/2011, đăng ký biến động vào ngày 07/12/2011 mang tên Nguyễn Cửu Kim X. Tại thời điểm đó, giữa tôi và ông T chỉ là mối quan hệ bạn bè quen biết. Do thiếu tiền nên tôi có vay của ông T số tiền là 95.000.000 đồng. Ông T đồng ý cho tôi vay và có giấy biên nhận. Đến tháng 02/2012, tôi tiến hành xây dựng căn nhà trên đất xong do không được tuổi nên có nhờ ông T đứng ra cúng động thổ. Ông Phạm T không hề đóng góp tiền hay đóng góp công sức gì, chỉ thỉnh thoảng đến chơi và cũng có lần giúp tôi mua một số vật dụng để giao cho thợ. Các khoản nhờ ông T mua này tôi đều ghi lại để trả lại tiền cho ông T. Sau khi ông T ly hôn với vợ cũ thì đến ngày 22/4/2013 chúng tôi đăng ký kết hôn và về chung sống với nhau trên căn nhà này. Chúng tôi không có bất cứ sự thỏa thuận nào về việc nhập khối tài sản riêng của cả hai bên vào thành khối tài sản chung. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, do không thống nhất và tiếp tục chung sống được nữa nên tôi quyết định xin chuyển công tác ra Văn phòng đại diện xổ số kiến thiết ĐL tại Huế, thời hạn là 05 năm từ ngày 15/5/2014. Thời gian này tôi nhờ ông T quản lý, sử dụng và bảo quản khối tài sản này, khi nào tôi ổn định về sẽ tính. Việc viết thư xác định người nào ở trên đất và nhà thì thanh toán số tiền 350.000.000 đồng cho người còn lại là do tại thời điểm đó nghĩ giữa hai bên vẫn còn có phần tình nghĩa với nhau nên viết như vậy. Nay ông T yêu cầu chia khối tài sản này thì tôi

không đồng ý. Số tiền 95.000.000 đồng tôi sẽ trả cho ông T cùng lãi suất từ thời điểm vay đến tháng 3/2014.

*** Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày:**

Phần đất có diện tích tọa lạc tại địa chỉ số 135/4 Y, phường TT, thành phố BMT, tỉnh Đắk lắk có nguồn gốc là của bà, bà mua lại của bà Trần Thị Tường P. Đến năm 2011, bà bán lại cho bà Nguyễn Cửu Kim X với giá 210.000.000 đồng. Khi bán, bà có nhận tiền từ bà X mà không qua người thứ hai. Tại thời điểm chuyển nhượng với nhau, hai bên chỉ giao dịch bằng giấy tay nên khi chuyển đổi, sang tên thì bà X trực tiếp làm việc với chủ đất cũ là ông Nguyễn Văn S. Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang tên bà Nguyễn Cửu Kim X.

*** Người làm chứng bà Trần Thị C trình bày:**

Bà là vợ của ông Trần Văn S. Thửa đất số 165 (tách từ thửa 26), tờ bản đồ số 24, có diện tích là 68,1m^2 tại địa chỉ số 135/4 Y , phường TT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc là của gia đình bà. Năm 2004, ông, bà bán phần diện tích đất trên cho bà Trần Thị Tường P. Quá trình sử dụng đất, bà P có bán lại cho ai không thì ông, bà không biết. Đến năm 2011, bà Nguyễn Cửu Kim X cùng những người đã mua đất có liên hệ với gia đình để sang tên phần diện tích đất này cho bà X. Do vậy, gia đình bà đã trực tiếp làm các thủ tục liên quan để chuyển nhượng trực tiếp phần diện tích đất này cho bà Nguyễn Cửu Kim X. Quá trình chuyển nhượng và xây nhà trên phần diện tích đất này, bà không biết ông Phạm T là ai. Sau khi căn nhà xây dựng xong thì mới thấy ông Phạm T và bà Nguyễn Cửu Kim X về chung sống.

*** Người làm chứng bà Nguyễn Thị B trình bày:**

Trong thời gian sinh sống tại địa phương, đến năm 2012 thì bà thấy căn nhà tại địa chỉ 135/4 Y được xây dựng. Tuy nhiên, tại thời điểm đó bà không biết ai là chủ sở hữu của căn nhà và phần diện tích đất này vì công việc của bà hay đi sớm, về trễ. Sau này bà mới biết ông Phạm T và bà Nguyễn Cửu Kim X về chung sống trên căn nhà này (vào thời gian nào thì bà không nhớ rõ). Con đường bê-tông phía trước nhà của hẻm 135 Y, phường TT, thành phố BMT được các hộ dân góp tiền để làm đường vào năm 2015.

*** Người làm chứng bà Phan Thị D trình bày:**

Quá trình sinh sống tại địa phương từ năm 2011, bà được biết bà Nguyễn Cửu Kim X có 01 thửa đất nằm gần đối diện với nhà của bà tại 135/7 Y , phường TT, thành phố BMT. Khi bà X xây nhà, bà không biết và cũng không

thấy ông Phạm T. Tuy nhiên, sau khi xây nhà xong được một thời gian thì ông T và bà X về chung sống tại căn nhà này. Con đường bê-tông của hẻm 135 Y , phường TT, thành phố BMT là do các hộ dân đóng góp và làm vào năm 2015.

Tại bản án số 79/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm T

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm T được ly hôn với bà Nguyễn Cửu Kim X.

2. Về con chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung của ông Phạm T và bà Nguyễn Cửu Kim X gồm có: Căn nhà và phần diện tích đất 68,1m^2 thuộc thửa đất số 165 (tách từ thửa 26), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại 135/4 Y, tổ dân phố 12, phường TT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận: Phía Đông: giáp đường Hẻm 135 Y , phường TT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk; phía Tây: giáp thửa đất số 164; phía Nam: giáp phần đất trống; phía Bắc giáp đất hộ bà Nguyễn Thị B. Có trị giá: 1.035.082.000 đồng.

Giao căn nhà và phần diện tích đất nêu trên cho bà Nguyễn Cửu Kim X quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Cửu Kim X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm T phần giá trị tài sản chênh lệch là 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/6/2019 bị đơn bà Nguyễn Cửu Kim X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma

Thuột. Tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của tôi chứ không phải tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần quyết định của bản án về việc phân chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Phạm T giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Cửu Kim X giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án HĐXX, thư ký Tòa án, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tài sản là căn nhà đứng tên bà X có trước khi kết hôn thuộc tài sản riêng của bà X. Tuy nhiên, ông T có chứng cứ chứng minh ông có công sức đóng góp nên cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo sửa một phần bản án sơ thẩm, căn nhà là tài sản riêng của bà X và buộc bà X trích chia công sức đóng góp cho ông T số tiền 350.000.000đồng.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Cửu Kim X Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Căn nhà tọa lạc trên phần diện tích đất 68,1m^2 thuộc thửa số 165, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại 135/4 Y, tổ dân phố 12, phường TT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của bà X được hình thành trước thời điểm hôn nhân với ông Phạm T. Tài sản trên do một mình bà X đứng ra thực hiện các thủ tục chuyển nhượng và được Ủy ban nhân dân thành phố BMT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 642626 vào ngày 30/8/2011 và được đăng ký biến động vào ngày 07/12/2011 mang tên Nguyễn Cửu Kim X. Đối với tài sản này bà X chưa có văn bản thỏa thuận nào xác định nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng để phân chia là không chính xác mà cần công nhận đây là tài sản riêng theo đơn kháng cáo của bà X.

Tuy nhiên, quá trình bà X mua đất và xây nhà đều có sự tham gia đóng góp tiền của ông T. Thực tế trong số tiền 210.000.000đồng bà X nhận chuyển nhượng có 95.000.000đồng do ông T đưa cho bà X để mua đất (có giấy biên nhận ngày 26/11/2010), ông T cũng đứng ra cúng động thổ, gác đòn giong và phục vụ thợ xây, quản lý nhà từ đó đến nay. Sau khi ly thân bà X đã tự nguyện viết thư cho ông T với nội dung "Căn nhà giá trị khoảng 800.000.000đồng, nếu ai ở thì trả lại cho người còn lại số tiền 350.000.000đồng" như vậy bà tuyền đã xác định ông T có công sức đóng góp vào khối tài sản của bà X là 350.000.000đồng. Quá trình tham gia tố tụng ông Phạm T đề nghị Hội đồng xét xử cho ông được nhận phần tài sản trị giá 350.000.000 đồng là phù hợp với công sức đóng góp của ông T trong việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung. Cấp sơ thẩm giao phần diện tích đất 68,1m^2 và các tài sản trên đất cho bà Nguyễn Cửu Kim X quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Cửu Kim X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm T 350.000.000đồng công sức đóng góp của ông T là có căn cứ. Kháng cáo của bà X không trích chia cho ông T đồng nào là không có cơ sở.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Cửu Kim X.

[2] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do căn nhà và đất là tài sản riêng của bà X, bà X phải trích chia công sức đóng góp cho ông T nên bà X phải chịu 350.000.000đồng x 5% = 17.500.000đồng án phí DSST. Ông T không phải chịu án phí DSST.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Cửu Kim X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Cửu Kim X – sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 79/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tuyên xử:

- Xác định Căn nhà và phần diện tích đất 68,1m^2 thuộc thửa đất số 165 (tách từ thửa 26), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại 135/4 Y, tổ dân phố 12, phường

TT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận: Phía Đông: giáp đường Hẻm 135 Y , phường TT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk; phía Tây: giáp thửa đất số 164; phía Nam: giáp phần đất trống; phía Bắc giáp đất hộ bà Nguyễn Thị B là tài sản riêng của bà Nguyễn Cửu Kim X. Giao căn nhà và phần diện tích đất nêu trên cho bà Nguyễn Cửu Kim X quản lý, sử dụng,

- Không chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Cửu Kim X. Buộc bà Nguyễn Cửu Kim X có nghĩa vụ trích chia công sức đóng góp cho ông Phạm T số tiền 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 18.300.000 đồng đã nộp. Ông Phạm T được nhận lại số tiền 18.000.000 đồng tạm ứng án phí còn lại theo biên lai thu số AA/2017/0007499 ngày 25/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Cửu Kim X phải nộp 17.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Cửu Kim X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001846 ngày 26/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk được tạm giữ để khấu trừ số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu nêu trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thị hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi ành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. BMT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Nguyễn Đình Triết